

**PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU KẾT QUẢ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2021**

(Kèm theo văn bản số: /VNPT-KTTC ngày tháng năm 2021)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>43.805.317</b>	<b>40.388.864</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.040.946	1.260.078
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.474.000	35.313.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.883.191	1.652.131
140	IV. Hàng tồn kho	520.477	900.788
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	886.703	1.262.867
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>42.310.591</b>	<b>46.507.609</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	1.264	758
220	II. Tài sản cố định	32.997.996	37.174.922
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	1.872.850	1.829.029
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	6.576.491	6.672.553
260	V. Tài sản dài hạn khác	861.990	830.347
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>86.115.908</b>	<b>86.896.473</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>18.521.367</b>	<b>20.522.288</b>
310	I. Nợ ngắn hạn	17.263.936	19.536.756
330	II. Nợ dài hạn	1.257.431	985.532
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>67.594.541</b>	<b>66.374.185</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	67.594.202	66.373.846
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	339	339
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>86.115.908</b>	<b>86.896.473</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.810.591 <sup>(*)</sup>	40.643.529
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-32.386.789	-36.289.258
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.423.802</b>	<b>4.354.271</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.740.471 <sup>(*)</sup>	3.082.876
22	7. Chi phí tài chính	-103.108	-57.745
25	8. Chi phí bán hàng	-10.787	-9.570
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-2.839.339	-2.779.600
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.211.039</b>	<b>4.590.232</b>
40	13. Lợi nhuận khác	745.846	732.789
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.956.885</b>	<b>5.323.021</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-883.833	-813.390
<b>60</b>	<b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4.073.052<sup>(**)</sup></b>	<b>4.509.631</b>

(\*) Tổng doanh thu Công ty mẹ Tập đoàn thực hiện năm 2021 đạt **43.745 tỷ đồng** (đã tính đến 2.997,4 tỷ đồng doanh thu VNPT đã thực hiện theo các chương trình miễn/giảm/tặng cước viễn thông hỗ trợ khách hàng theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Bộ Thông tin Truyền thông, Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước về phòng chống dịch Covid-19), đạt **96,86%** kế hoạch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp giao tại văn bản số 577/QĐ-UBQLV ngày 15/12/2020 về việc phê duyệt kế hoạch SXKD và ĐTPT năm 2021 của Công ty mẹ - Tập đoàn BCVT Việt Nam.

(\*\*) Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ thực hiện năm 2021 là **4.393 tỷ đồng** (sau khi loại trừ ảnh hưởng số tiền 400 tỷ đồng chi ủng hộ quỹ vắc xin phòng chống Covid -19), hoàn thành **103%** kế hoạch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp giao tại văn bản số 577/QĐ-UBQLV ngày 15/12/2020 về việc phê duyệt kế hoạch SXKD và ĐTPT năm 2021 của Công ty mẹ - Tập đoàn BCVT Việt Nam.

Các nội dung loại trừ ảnh hưởng này cũng đã được Bộ Tài chính ghi nhận và báo cáo Thủ tướng chính phủ tại văn bản số 3554/BTC-TCDN ngày 19/4/2022 về việc tháo gỡ các vướng mắc liên quan đến xếp loại đối với các DNNN ủng hộ quỹ vaccine phòng Covid – 19.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.383.264	9.126.619
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-2.797.374	-7.634.630
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-804.330	-1.503.848
<b>50</b>	<b>Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>	<b>2.781.560</b>	<b>-11.859</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>1.260.078</b>	<b>1.272.012</b>
<b>61</b>	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>-692</b>	<b>-75</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4.040.946</b>	<b>1.260.078</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. Thông tin về doanh nghiệp

### *Tập đoàn*

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57 đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

### *Các đơn vị trực thuộc*

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT – NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cáp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III;
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT – IT);

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

*Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn*

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

*Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên*

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

Theo Nghị định số 25/2016/NĐ - CP do Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2016 về phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (viết tắt là “VNPT”), VNPT là công ty mẹ trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và

các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

## **2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và đề phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (“báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã được hoàn thành vào ngày 31 tháng 3 năm 2022.

## **2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh

và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc là hình thức Chứng từ ghi sổ.

#### **2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### **2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là VND.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>59.377.000</b>	<b>54.364.432</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.436.661	3.470.962
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.776.047	40.471.887
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.064.861	6.784.442
140	IV. Hàng tồn kho	1.817.425	2.216.583
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.282.006	1.420.558
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>40.701.303</b>	<b>44.891.422</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	41.403	41.509
220	II. Tài sản cố định	34.700.257	38.942.463
230	III. Bất động sản đầu tư	127.710	137.973
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	3.085.243	2.919.521
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.272.410	1.503.917
260	VI. Tài sản dài hạn khác	1.474.280	1.346.039
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>100.078.303</b>	<b>99.255.854</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>29.802.199</b>	<b>30.009.856</b>
310	I. Nợ ngắn hạn	26.901.669	27.489.073
330	II. Nợ dài hạn	2.900.530	2.520.783
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>70.276.104</b>	<b>69.245.998</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	70.275.765	69.240.798
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	339	5.200
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>100.078.303</b>	<b>99.255.854</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.272.353 (*)	50.514.191
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-36.685.054	-35.651.526
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.587.299</b>	<b>14.862.665</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.156.677	2.687.324
22	7. Chi phí tài chính	-123.500	-155.323
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	-78.888	-46.001
25	9. Chi phí bán hàng	-5.362.867	-5.470.575
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-5.503.196	-5.540.618
<b>30</b>	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>5.675.525</b>	<b>6.337.472</b>
40	14. Lợi nhuận khác	754.622	720.389
<b>50</b>	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.430.147</b>	<b>7.057.861</b>
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-1.374.386	-1.339.142
52	17. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-487	384
<b>60</b>	<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>5.055.274 (**)</b>	<b>5.719.103</b>

(\*) Tổng doanh thu Hợp nhất Tập đoàn thực hiện năm 2021 đạt **57.671 tỷ đồng** (đã tính đến 2.997,4 tỷ đồng doanh thu VNPT đã thực hiện theo các chương trình miễn/giảm/tặng cước viễn thông hỗ trợ khách hàng theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Bộ Thông tin Truyền thông, Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước về phòng chống dịch Covid-19), tăng **6,8%** so với năm 2020.

(\*\*) Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Tập đoàn thực hiện năm 2021 là **5.375 tỷ đồng** (sau khi loại trừ ảnh hưởng số tiền 400 tỷ đồng chi ủng hộ quỹ vắc xin phòng chống Covid-19), đạt **93,4%** so với năm 2020.

Các nội dung loại trừ ảnh hưởng này cũng đã được Bộ Tài chính ghi nhận và báo cáo Thủ tướng chính phủ tại văn bản số 3554/BTC-TCDN ngày 19/4/2022 về việc tháo gỡ các vướng mắc liên quan đến xếp loại đối với các DNNN ủng hộ quỹ vaccine phòng Covid – 19,

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: triệu VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.215.151	9.660.862
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-5.455.995	-7.036.388
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-792.783	-2.142.988
<b>50</b>	<b>Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>	<b>2.966.373</b>	<b>481.486</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.470.963	2.988.328
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-675	1.149
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>6.436.661</b>	<b>3.470.963</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### *Tập đoàn*

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

### *Các đơn vị trực thuộc*

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cáp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III;
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT);

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện;
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

*Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn.*

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

*Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên*

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

## **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn, các đơn vị thành viên và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tập đoàn, các giao

dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.